PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 14 tháng 03 năm 2025

- Người mua hàng: .....

- Chức vụ: .....

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,20			3,61	0,59	275.400	994.194	162.486	1.156.680
2	Gạo tẻ máy	Kg	20,10			18,00	2,10	25.200	453.600	52.920	506.520
3	Thịt lợn nạc	Kg	2,80			2,40	0,40	159.600	383.040	63.840	446.880
4	Thit lợn mông	Kg	6,90			6,05	0,85	142.800	863.940	121.380	985.320
5	Đậu phụ	Kg	2,00			1,80	0,20	34.560	62.208	6.912	69.120
6	Khoai tây	Kg	2,70			2,50	0,20	25.200	63.000	5.040	68.040
7	Cà rốt	Kg	2,10			1,95	0,15	23.100	45.045	3.465	48.510
8	Cà chua	Kg	2,20			2,05	0,15	27.300	55.965	4.095	60.060
9	Rau mùng tơi	Kg	7,60			6,70	0,90	29.400	196.980	26.460	223.440
10	Tôm trà	Kg	1,60			1,45	0,15	172.200	249.690	25.830	275.520
11	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,10			0,08	0,02	65.100	5.208	1.302	6.510
12	Rau mùi	Kg	0,10			0,08	0,02	79.800	6.384	1.596	7.980
13	Dầu đậu tương	Kg	1,50			1,25	0,25	71.280	89.100	17.820	106.920
14	Bột canh	Kg	0,70			0,62	0,08	29.160	18.079	2.333	20.412
15	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	25.920	4.666	518	5.184
16	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,07	0,03	73.500	5.145	2.205	7.350
17	Quả thanh long	Kg	12,40			10,80	1,60	50.400	544.320	80.640	624.960
18	Sữa chua(hộp)	Kg	17,43			17,43		68.657	1.196.694		1.196.694
19	Bánh mì(lát)	Kg	10,00			10,00		46.175	461.750		461.750
20	Bánh đa	Kg	2,10				2,10	27.000		56.700	56.700
21	Tôm nớt	Kg	0,60				0,60	296.100		177.660	177.660
22	Thit lợn mông	Kg	0,75				0,75	142.800		107.100	107.100
	Cộng								**5.699.007**	**920.302**	
	Tổng cộng								**6.619.310**		

Người phụ trách **Kế toán** **Người nhận** **Người mua**

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

Nguyễn Thị Lưu

Bùi Thị Liễu

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 14 tháng 03 năm 2025

*** Tổng số suất ăn: 288** **- 3 tuổi: 49** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 248 **- 4 tuổi: 100** **+ Nhà trẻ: 40** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 99 **- Cơm thường: 40**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	3,61	0,59	3,61	0,59	974,7	159,3			938,6	153,4			1.371,8	224,2	17.833,4	2.914,6
2	Gạo tẻ máy	18,00	2,10	18,00	2,10			1.422,0	165,9			180,0	21,0	13.662,0	1.593,9	61.920,0	7.224,0
3	Thịt lợn nạc	2,40	0,40	2,35	0,39	446,9	74,5			164,6	27,4					3.269,3	544,9
4	Thit lợn mông	6,05	0,85	5,93	0,83	1.126,5	158,3			2.211,5	310,7					19.921,4	2.798,9
5	Đậu phụ	1,80	0,20	1,80	0,20			196,2	21,8			97,2	10,8	12,6	1,4	1.710,0	190,0
6	Khoai tây	2,50	0,20	2,18	0,17			43,5	3,5			2,2	0,2	454,6	36,4	2.022,8	161,8
7	Cà rốt	1,95	0,15	1,75	0,13			26,2	2,0			3,5	0,3	136,1	10,5	680,6	52,4
8	Cà chua	2,05	0,15	1,95	0,14			11,7	0,9			3,9	0,3	77,9	5,7	389,5	28,5
9	Rau mùng tơi	6,70	0,90	5,56	0,75			111,2	14,9					77,9	10,5	778,5	104,6
10	Tôm trà	1,45	0,15	1,31	0,14	253,2	26,2			23,5	2,4					1.174,5	121,5
11	Hành lá (hành hoa)	0,08	0,02	0,06	0,02			0,8	0,2					2,8	0,7	14,1	3,5
12	Rau mùi	0,08	0,02	0,07	0,02			1,8	0,4			0,3	0,1	0,1	0,0	10,9	2,7
13	Dầu đậu tương	1,25	0,25	1,25	0,25							1.250,0	250,0			11.250,0	2.250,0
14	Bột canh	0,62	0,08	0,62	0,08												
15	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
16	Hành củ tươi	0,07	0,03	0,05	0,02			0,7	0,3			0,2	0,1	2,3	1,0	13,8	5,9
17	Quả thanh long	10,80	1,60	10,80	1,60			140,4	20,8					939,6	139,2	4.320,0	640,0
18	Sữa chua(hộp)	17,43		17,43		575,2				644,9				627,5		17.430,0	
19	Bánh mì(lát)	10,00		10,00				790,0				80,0		5.260,0		24.900,0	
20	Bánh đa		2,10		2,10				149,1				48,3		1.041,6		4.116,0
21	Tôm nớt		0,60		0,54		99,4				9,7						486,0
22	Thit lợn mông		0,75		0,74		139,7				274,2						2.469,6
	Cộng					**3.385,6**	**658,3**	**2.744,5**	**379,8**	**3.983,2**	**777,9**	**1.617,3**	**331,0**	**22.631,6**	**3.065,7**	**167.701,9**	**24.121,9**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**13,7**	**16,5**	**11,1**	**9,5**	**16,1**	**19,4**	**6,5**	**8,3**	**91,3**	**76,6**	**676,2**	**603,0**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					**11,7**	**11,4**	**7,8**	**7,6**	**11,6**	**13,6**	**5,0**	**5,8**	**78,0**	**68,8**	**615,0**	**600,0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					**21,3**	**19,1**	**14,2**	**12,7**	**19,1**	**19,6**	**8,2**	**8,4**	**106,2**	**79,4**	**726,0**	**651,0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 6.624.000 đ
- Hôm trước mang sang: -2.899
- Đã chi: 6.619.310 đ
- Thừa: 4.690 đ
- Thiếu:
- Luỹ kế: 1.791 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Cơm, trứng cút rim thit
- Canh thịt gà nấm hương/ Dưa hấu

*** Bữa chiều:** - MG: Chè bí ngô đỗ xanh
- NT: Cháo lươn thịt tía tô

***Ăn giữa giờ:** - Sữa chua uống Ba Vì